

**THÔNG BÁO**

**Điểm trúng tuyển đại học chính quy năm 2026 (đợt 1)  
vào Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp**

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1818/QĐ-ĐHKTCN ngày 09/8/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp về việc công nhận điểm trúng tuyển đại học chính quy năm 2026 (đợt 1) vào Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp thông báo điểm trúng tuyển đại học chính quy năm 2026 (đợt 1) của Trường như sau:

| STT | Ngành                                                                                  | Mã xét tuyển | Điểm trúng tuyển (đã quy đổi) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|
| 1   | Kỹ thuật cơ khí - Chương trình tiên tiến (Chuyên ngành: Tự động hóa cơ khí)            | CTT          | 21,2                          |
| 2   | Kỹ thuật điện - Chương trình tiên tiến (Chuyên ngành: Hệ thống điều khiển công nghiệp) | DTT          | 19,5                          |
| 3   | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                                                     | TDH          | 23,76                         |
| 4   | Kỹ thuật Cơ - điện tử                                                                  | KCT          | 23,25                         |
| 5   | Kỹ thuật máy tính                                                                      | KMT          | 21,5                          |
| 6   | Kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành: Cơ khí chế tạo máy)                                     | KTC          | 22,5                          |
| 7   | Kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành: Tự động hóa thiết kế và chế tạo)                        | KTC1         | 22                            |
| 8   | Kỹ thuật cơ khí động lực (Chuyên ngành: Kỹ thuật ô tô điện và điều khiển thông minh)   | KDO1         | 20,25                         |
| 9   | Kỹ thuật cơ khí động lực (Chuyên ngành: Kỹ thuật ô tô và giao thông thông minh)        | KDO2         | 17,5                          |
| 10  | Kỹ thuật điện                                                                          | KTD          | 22,75                         |
| 11  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                                                          | KVT          | 21,85                         |
| 12  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành: Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch)    | CBM          | 24,5                          |
| 13  | Kỹ thuật xây dựng                                                                      | KXD          | 19                            |
| 14  | Kỹ thuật vật liệu                                                                      | KVL          | 18,9                          |
| 15  | Kỹ thuật môi trường (Chuyên ngành: Quản lý môi trường công nghiệp và đô thị)           | KTM          | 16,1                          |
| 16  | Công nghệ kỹ thuật ô tô (Chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật ô tô)                        | CTO          | 21                            |
| 17  | Công nghệ kỹ thuật ô tô (Chuyên ngành: Công nghệ ô tô điện và ô tô lai)                | CTO1         | 20,25                         |
| 18  | Công nghệ chế tạo máy                                                                  | CTM          | 20,65                         |
| 19  | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                                       | CDT          | 22,65                         |
| 20  | Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành: Công nghệ sản xuất tự động)                   | CTC          | 21,35                         |
| 21  | Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành: Công nghệ khuôn mẫu)                          | CKM          | 18,25                         |

|    |                                                               |      |       |
|----|---------------------------------------------------------------|------|-------|
| 22 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành: Công nghệ cơ khí số) | CKS  | 21    |
| 23 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                  | CDK  | 24    |
| 24 | Kinh tế công nghiệp                                           | KCN  | 19,5  |
| 25 | Quản lý công nghiệp                                           | QLC  | 22,05 |
| 26 | Quản lý công nghiệp (Chuyên ngành: Logistics)                 | QLC1 | 21,75 |
| 27 | Ngôn ngữ Anh (Chuyên ngành: Tiếng Anh Khoa học và Công nghệ)  | NNA  | 16    |
| 28 | Kỹ thuật Robot (Chuyên ngành: Robot và trí tuệ nhân tạo)      | KRB  | 20    |
| 29 | Kỹ thuật điện, điện tử                                        | KDT  | 23    |

**Ghi chú:** Điểm trúng tuyển (đã quy đổi tương đương) của các ngành nêu trên được tính theo thang điểm 30, bao gồm cả điểm ưu tiên.

**Nơi nhận:**

- ĐHTN (đề b/c);
- Các PHT;
- Website;
- Lưu: VT, TTTS&TT (N03b).



**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Ngô Như Khoa**

